

Kỹ thuật CẮT MAY

toàn tập

TRIỆU THỊ CHƠI



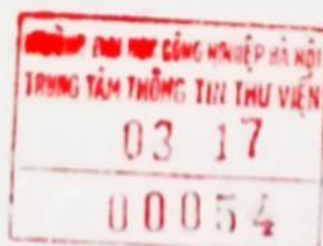
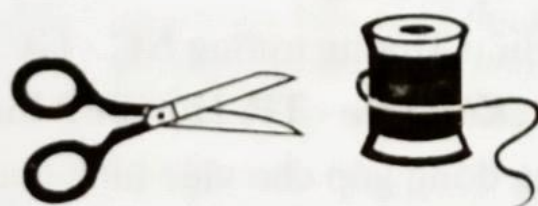
NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Triệu Thị Chơi

KỸ THUẬT CẮT MAY

(Toàn tập)

(Tái bản lần 8 có sửa chữ bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

- 2008 -



Lời mở đầu

May mặc là nhu cầu thiết yếu của con người không thể thiếu được... nhưng may thế nào cho khéo và đẹp, tăng nét thẩm mỹ cho người sử dụng, đó mới là điều quan trọng.

Kỹ thuật Cắt May Toàn Tập sẽ giúp các bạn giải quyết mọi vấn đề liên quan đến lĩnh vực này. Từ việc tìm hiểu để biết cách chọn lựa những nguyên liệu, dụng cụ và thiết bị cần thiết, cách sử dụng và bảo quản những nguyên liệu, dụng cụ máy móc thiết bị của ngành nghề chuyên môn... đến cách triển khai chi tiết kỹ thuật của các loại áo quần, trang phục của mọi người, trẻ em phụ nữ và nam giới.

Trong phần kỹ thuật các bạn sẽ được cung cấp trước tiên là những kỹ thuật may, trong đó bao gồm các hình thức tạo mũi may thông thường và cơ bản, các đường may tay, may máy, các đường viền, chỉ, hình thức ráp nối trong khung may, các kiểu vá mạng áo quần và cách may chi tiết (của sản phẩm): may cổ áo, bâu áo, tay áo, túi áo, của các kiểu áo...

Kế đến, các bạn sẽ được tìm hiểu về kỹ thuật thực hiện sản phẩm, bao gồm việc đo, vẽ, cắt may các loại trang phục trẻ em, phụ nữ, nam giới. Các thiết kế chi tiết kỹ thuật của các loại mẫu áo quần từ căn bản đến chuyên sâu...

Và sau cùng các bạn sẽ được làm quen với các mẫu mã thời trang để tạo sản phẩm theo ý thích của tất cả các loại trang phục thông qua hình thức thực hành ứng dụng kỹ thuật đo, cắt may chi tiết.

Đây là tài liệu tập trung tương đối đầy đủ mọi vấn đề thuộc phạm vi kỹ thuật của nghề may, đã được triển khai thực hiện rộng rãi cho mọi đối tượng sử dụng từ nhiều năm qua và được sắp xếp lại một cách cô đọng, có hệ thống, khoa học để các các bạn tiện theo dõi, sử dụng.

Rất mong các bạn đọc sử dụng trên tinh thần thông cảm, xây dựng và tạo hiệu quả cao nhất trong việc phát triển ngành nghề chuyên môn.

Triệu Thị Chơí.

MỤC LỤC

PHẦN A – KỸ THUẬT CHUNG

I. Nguyên liệu may mặc.	19
1 - Những hiểu biết thiết yếu về vải vóc.	19
2 - Đặc tính của vải loại hàng vải thông dụng.	21
3 - Nhận định các loại hàng vải.	23
4 - Chọn hàng vải, màu sắc phù hợp với thể chất.	24
5 - Các phụ liệu :	25
Vải dụng - Keo dụng	25
Chỉ.	26
Ren- ru băng.	26
Nút và móc khóa	27
Dây kéo.	28
Đơm nút - Qui trình thắt nút vải.	28
Các kiểu ráp dây kéo.	32
Đinh móc và khoen ở thắt lưng.	38
II. Dụng cụ cắt may cần thiết.	39
1 - Dụng cụ may tay.	40
2 - Dụng cụ làm dấu.	40
3 - Dụng cụ đo, lấy ni.	40
4 - Dụng cụ cắt.	40
5 - Dụng cụ ủi.	41
6 - Các bộ phận của máy may.	42
7 - Cách sử dụng và bảo quản máy may.	44
8 - Tự sửa các trở ngại khi may.	47

PHẦN B – KỸ THUẬT MAY CƠ BẢN

I. Các mũi may tay thông thường.	50
1 - Mũi lược.	50
2 - Mũi tời.	51

3 - Mũi đột khít.	51
4 - Mũi đột thưa.	51
5 - Mũi vát.	52
6 - Mũi hàng rào.	53
7 - Mũi luồn.	53
II. Các mũi may máy.	54
1 - Mũi may thắt nút.	54
2 - Mũi may móc xích = 1 chỉ - 2 chỉ.	54
III. Các đường may tay cơ bản.	55
1 - Các đường may nổi.	55
2 - Các đường may viền.	57
3 - Các kiểu xếp li.	61
IV. Các đường may máy cơ bản.	63
1 - May nổi.	63
2 - May lộn.	67
3 - May viền.	68
4 - Các loại đường may khác.	70
V. Các kiểu vá và mạng.	71
1 - Các kiểu vá.	71
2 - Các kiểu mạng.	75
VI. Các hình thức viền.	80
1 - Viền khuy áo : khuy chỉ - khuy vải.	80
2 - Viền miệng túi ngầm.	83
3 - Viền khuy máy.	85
4 - Viền các loại đường xé.	85
- Đường xé chui đầu.	86
- Đường xé cửa nẹp : cửa quần - cửa tay.	89

PHẦN C - MAY CÁC CHI TIẾT CỦA SẢN PHẨM.

I. May nẹp lưng.	94
1 - Nẹp lưng liền.	94
2 - Nẹp lưng rời.	96
II. May các dạng túi.	97

1 - Túi nổi.	97
2 - Túi ngầm có mố.	100
3 - Túi ngầm không mố.	104

III. May các dạng cổ áo. 106

1 - Cổ tròn cân bản.	106
2 - Cổ tròn hở rộng.	108
3 - Cổ hở bẹt dạng thuyền.	108
4 - Cổ dạng chia khóa.	108
5 - Cổ dạng chữ V hoặc trái tim.	109
6 - Cổ bà lai.	110
7 - Cổ tròn chui đầu buộc dây.	111
8 - Cổ vuông - cổ chữ U.	112
9 - Cổ treo.	112

IV. May các dạng bâu áo. 114

1 - Bâu lọ.	114
2 - Bâu cà vạt.	115
3 - Bâu lá sen và các loại bâu cùng loại : Bâu xây - Bâu lính thủy - Bâu sen tim.	117
4 - Bâu đứng (kiểu bâu lãnh tụ).	122
5 - Bâu lật cánh nhọn (cánh én) - Bâu cánh vuông (carê) - Bâu cánh cong (sam)	123
6 - Bâu lật chữ K (Đãng tông) - Bâu lật chữ B.	124
7 - Bâu Tơ nãg.	128
8 - Các dạng bâu liền thân.	132
9 - Bâu đứng liền thân chân bẹt.	134
10 - Bâu tai-lơ (tailleur).	134

V. May các dạng tay áo thông dụng. 146

1 - Tay cân bản nách cong.	146
2 - Tay lửng.	147
3 - Tay loa rú.	148
4 - Tay loa rời (tay cánh hồng).	148
5 - Tay dún nách thường.	149
6 - Tay thường nách dún.	149

7 - Tay phồng có đùn thân tay ôm.	150
8 - Tay phồng có đùn thân tay rộng.	150
9 - Tay cánh tiên.	152
10 - Tay vải xéo (kiểu tay hắt).	152

* THIẾT KẾ CHI TIẾT CÁC KIỂU TAY ÁO THỜI TRANG. 153

1 - Những kiểu tay nách cong có đùn (hoặc xếp li).	153
• Tay thường cổ tay đùn.	153
• Tay phồng, cổ tay đùn thân tay ôm.	154
• Tay kiểu măng - sét.	155
• Tay phồng cổ tay ôm.	156
• Tay phồng cửa tay xếp li.	157
• Tay lỏng rũ.	157
• Tay phồng bấp tay đùn cổ tay ôm.	158
• Tay loa rũ.	159
2 - Tay liền dạng cánh dơi.	160
3 - Tay áo nách vuông.	161
4 - Kiểu tay áo có độn vai.	163
5 - Tay raglan có ben vai.	165
6 - Mẫu cân bản tay áo Kimono.	167

* NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUI CÁCH MAY SẢN PHẨM. 174

I. Quy định về đường may, mũi may, và thừa khuy, đính nút. 174

II. Quy cách về các chi tiết lắp ráp. 174

III. Định vị trí nút và khuy. 175

IV. Nẹp áo. 177

1. Nẹp áo đối với vải hai mặt.	177
2. Nẹp áo rời đối với vải không lộn mặt và trang phục có cầu vai.	178

* Kỹ thuật chung về mẫu hàng may công nghiệp. 179

1 - Hệ thống cỡ số hoàn chỉnh.	179
2 - Cách vẽ mẫu.	179
3 - Cắt mẫu cứng.	180
4 - Giác sơ đồ.	181

Phương pháp tính diện tích bộ mẫu.	181
Những yếu tố ảnh hưởng đến phần trăm vô ích.	181
Những phần can chấp cho phép.	182
Tiêu chuẩn giác sơ đồ.	183
Cách giác sơ đồ.	183
Giác sơ đồ bằng mẫu thu nhỏ theo tỉ lệ.	185
5 - Công đoạn cắt.	186
Trái vải.	186
Sang lại sơ đồ lên bàn vải.	187
Cắt.	188
6 - Công đoạn may.	189
Nhận bán thành phẩm.	189
Phân chia lao động trên chuyền.	189
Điều động rãi chuyền.	190
Những qui định kỹ thuật trong quá trình triển khai dây chuyền.	190

PHẦN D – THIẾT KẾ MẪU Y PHỤC

A. BÀI MỞ ĐẦU	191
I. Thời trang và mỹ thuật công nghiệp.	191
II. Cách chọn trang phục thích hợp.	193
* Chọn trang phục theo dáng người.	197
* Chọn trang phục theo thể hình.	198
* Chọn lựa hàng vải phù hợp với thể chất.	198
* Trang phục cho phụ nữ mang thai.	199
* Sự hòa hợp màu sắc, vóc dáng.	200
* Sự kết hợp hài hòa giữa cỡ áo và vóc dáng.	200
B. THIẾT KẾ MẪU CƠ BẢN.	202
I. KỸ THUẬT CHUNG VỀ MẪU HÀNG MAY ĐO.	202
1 - Cách đo :	202
a - Áo (dùng cho các kiểu áo căn bản nam, nữ, trẻ em).	202
b - Quần (dùng cho các kiểu quần căn bản nam, nữ, trẻ em).	202
2 - Cách tính vải.	202
a - Áo (người lớn).	202
b - Quần (người lớn).	202

c - Áo (trẻ em).	202
d - Quần (trẻ em).	203
3 - Cách vẽ mẫu.	203
4 - Cách cắt vải.	203
5 - Cách may ráp.	203
Quy trình may áo căn bản.	203
Quy trình may quần đáy giữa căn bản.	204
Quy trình may quần âu căn bản.	204
II. Thiết kế chi tiết kỹ thuật.	205
1 - Tạo ben (banh), trên thân áo.	205
- Sáu mẫu vị trí ben trên thân áo.	206
- Các ben tạo dáng (ben thân).	208
Ben vuông.	208
Ben cong.	209
Ben vai sau.	210
2 - Các kiểu thân trước có dún.	212
K1 - Cổ dún thân vừa.	212
K2 - Thân dún giữa ngực.	212
K3 - Cổ rù thân vừa.	213
K4 - Ngực dún bên hông, ráp dọc.	213
K5 - Thân dún phía trên đáy ngực.	214
K6 - Thân dún phía dưới chân ngực.	214
K7 - Thân dún dọc dưới chân ngực.	215
K8 - Thân dún quanh nẹp lai.	215
K9 - Cầu vai + vai chồm liền, thân dún, lai dún.	216
K10 - Cầu ngực + cầu vai tròn, thân dún, lai dún.	217
3 - Thân áo được ghép nhiều mảnh :	219
K1 - Thân áo kiểu công chúa.	219
K2 - Thân áo kiểu ráp dọc.	220
C. THỰC HIỆN SẢN PHẨM	221
C1. CÁC KIỂU QUẦN CĂN BẢN (trẻ em, nữ, nam)	221
K1 - Quần lót nữ.	221
K2 - Quần lót trẻ em.	227
K3 - Quần lót nam.	228

K4 - Quần đùi.	228
K5 - Quần dài dây giữa Lưng thun. Lưng cài khuy.	231
K6 - Quần âu nữ - nam - trẻ em.	234
K7 - Quần đồ bộ nam (pyjama).	241
K8 - Quần âu ngắn.	241
K9 - Quần âu trẻ em.	242
K10 - Quần âu ngắn có yếm.	243
C2. CÁC KIỂU ÁO CẦN BẢN (trẻ em, nữ, nam).	244
K1 - Áo tay ráp cần bản, nách cong. Không banh ngực, cổ tròn. Có nhấn banh ngực (ben) hoặc chiết ngực. Có nhấn banh vai, banh eo (chiết vai, chiết eo).	
K2 - Áo sơ mi nữ vai chồm - vạt bầu - có đáp vai.	251
K3 - Áo sơ mi nam bâu tơ-năng - vai chồm - vạt bầu.	252
K4 - Áo sơ mi trẻ em - vai chồm - bâu lật chữ K (Đãng tông).	254
K5 - Áo tay ráp cần bản - nách cong của trẻ em.	256
K6 - Áo nút thắt cài giữa, tà cong.	257
K7 - Áo nút thắt cài cạnh, tà vuông.	261
K8 - Áo kiểu 4 túi, thân ôm.	265
K9 - Áo cần bản - nách vuông.	268
K10 - Áo tay liền cần bản.	269
K11 - Áo tay ráp cần bản - nách xéo.	270
K12 - Áo bà ba + áo dài tay liền.	271
K12a - Áo bà ba tay liền.	272
K12b - Áo dài tay liền.	276
K13 - Áo bà ba nách xéo - Tay Raglan.	282
K14 - Áo dài nách xéo - tay Raglan.	286
K15 - Áo lót phụ nữ.	290
C3. CÁC KIỂU VÁY MỘT PHẦN CẦN BẢN.	291
K1 - Váy thẳng	291
K1a - Váy thẳng có xếp li đẹp (li hộp)	294
K1b - Váy thẳng có xếp li tròn (li sâu)	296
K2 - Váy tròn.	298

K3 - Váy 1/2 thân.	299
K4 - Váy kiểu quần đùi.	300
K5 - Váy xòe 8 mảnh - 6 mảnh.	302
K6 - Váy có đắp lưng - li chột.	304
K7 - Váy xòe có đò (đắp lưng nhọn).	306
K8 - Váy có đường ráp dọc - túi ngầm.	308
K9 - Váy có yếm.	310
C4. CÁC KIỂU VÁY LIỀN THÂN.	312
K1 - Váy liền thân có đùn - nẹp rời.	312
K2 - Váy có đường ráp vòng chân ngực.	315
K3 - Váy liền thân tay Raglan.	318
K4 - Váy liền thân có ráp đáy.	322
C5. ÁO JACKET VÀ ÁO KHOÁC.	325
- Mẫu áo jacket cân bản.	325
K1 = áo 1 hàng khuy.	330
K2 = áo 2 hàng khuy.	332
- Mẫu áo khoác cân bản - Áo khoác tay Raglan (loại manteau)	338
- Áo khoác (loại veston)	342
PHẦN E - THỰC HÀNH ỨNG DỤNG	
* TRANG PHỤC PHỤ NỮ :	346
I. Các kiểu quần âu cân bản + thời trang.	346
K1 - Quần âu ống thẳng lưng rời	346
K2 - Quần âu ống rộng túi xéo hông	347
K3 - Quần Jean	349
K4 - Quần áo thời trang lưng liền kiểu thụng	352
K5 - Quần âu lưng liền kiểu thụng, xếp li	354
K6 - Quần âu xếp li lưng rời	356
K7 - Quần âu xếp li lưng liền	358
II. Các kiểu áo ngắn.	360
K1 - Áo thời trang phủ mông có ráp eo, cổ tim.	361
K2 - Áo thời trang thân kiểu - bầu Dạng tông.	363
K3 - Áo ráp dọc thân rũ.	365
K4 - Áo liền thân - nách thẳng, liền vai - nẹp lai ôm.	367

K5 - Áo cánh dơi - Áo cánh bướm.	369
K6 - Áo cổ hoàng hậu.	373
K7 - Áo cánh ngắn tay liền.	374
K8 - Áo kiểu tay liền cài chéo.	375
K9 - Áo kiểu tay liền thời trang.	376
K10 - Áo kiểu bầu lá sen nhọn.	378
K11 - Áo kiểu cài bên, bầu nơ.	379
K12 - Áo kiểu bầu xây nhọn.	380
K13 - Áo kiểu lưng, dún eo, bầu lật chữ K.	381
K14 - Áo lưng, cổ tim, khuy đôi, vạt cong.	382
K15 - Áo lưng cài chéo, xếp li rú.	383
K16 - Áo lưng bầu choàng, thắt nơ.	384
K17 - Áo kiểu bầu nơ phủ vai.	389
K18 - Áo kiểu lưng toàn thân dún.	387
K19 - Áo kiểu tay liền, cổ choàng thân có xếp li.	388
K20 - Áo kiểu bầu xây phủ vai.	389
K21 - Áo kiểu thân dún thun.	390
K22 - Áo kiểu thân xếp li - Cài chéo.	391
K23 - Áo sơ mi - Tay măng sét - Vạt bầu.	393
K24 - Áo sơ mi - Tay măng sét có pha màu.	394
K25 - Áo sơ mi - Tay ngắn - Bầu lật chữ K.	395
K26 - Áo tay phòng - Nhấn banh eo - Bầu nơ.	396
K27 - Áo cầu ngực + cầu vai tròn - Thân dún.	397
K28 - Áo cổ rú.	398
K29 - Áo kiểu sơ mi - Tay liền vai - Thân rời.	399
K30 - Áo kiểu thân cài chéo - Vạt thông.	400
K31 - Áo bầu xây vuông.	401
K32 - Áo khoác tay liền - Bầu chữ K.	402
K33 - Áo sơ mi bầu lật đứng - Buộc nơ.	403
K34 - Áo kiểu cổ vuông - Vạt buộc.	404
K35 - Áo kiểu sơ mi pha màu - Cổ nón.	405
K36 - Áo khoác buộc nơ.	406
K37 - Áo sơ mi - Vai xếp - Túi kiểu.	407
K38 - Áo cổ dún - Bầu lọ.	408
K39 - Áo cổ thuyền - Vai xếp - Túi kiểu.	409
K40 - Áo tay liền - Vạt buộc.	410

K41 - Áo lửng thân ôm - Bâu lật.	411
K42 - Áo lửng thân ôm - Cổ hở - Nút thắt.	412
K43 - Áo lá.	413
K44a - Áo lá - Thân ôm - Dây vai.	414
K44b - Áo lá - Thân ôm - Dây vai.	415
K45 - Áo lửng cổ nhân eo - Tay Raglan.	416
K46 - Áo tay liền - Bâu đứng.	417
K47 - Áo tay Raglan - Cổ dún.	418
K48 - Áo lửng tay liền có xếp li vai - Cài chéo.	419
K49 - Áo sát nách - Nẹp rời - Cổ hở.	420
K50 - Áo mát - Túi kiểu.	421
K51 - Áo kiểu cài chéo - Bâu rủ.	422
K52 - Áo sát nách - Bâu xếp li.	423
K53 - Áo kiểu bâu sam xếp li - Liền thân.	424
K54 - Áo khoác có xếp li vai.	425
III. Những bộ quần áo thời trang.	426
K1 - Áo cộc tay - Quần âu ngắn.	426
K2 - Áo khoác - Quần âu ngắn (short).	427
K4 - Áo cổ vuông nhọn dây nơ cổ - Quần xếp li.	429
K5 - Áo vai xệ nách rộng - Bâu tơ nâng - Quần âu xếp li - Túi xéo.	431
K6 - Áo bâu đứng - Quần dún thun.	435
K7 - Bộ áo cánh ngắn - Quần âu.	437
K8 - Áo lửng thời trang - Quần váy.	438
K9 - Bộ áo liền quần.	439
K10 - Áo liền quần - Tay liền - Cài giữa.	441
IV. Bộ áo + váy bó.	442
K1 - Áo + váy thời trang.	442
K2 - Bộ áo khoác + váy bó (lễ phục).	445
V. Bộ áo + váy thân rộng.	447
K1 - Bộ áo sơ mi cài khuy suốt - Váy thẳng.	447
K2 - Bộ áo tay liền tà chéo, buộc nơ. Váy thẳng.	449
K3 - Bộ áo lửng cài bên - Váy xếp li.	451
K4 - Bộ áo khoác lửng buộc nơ - Váy tròn xoe.	453
K5 - Bộ áo lửng bâu xếp li - Váy rủ đắp lưng nhọn.	455

K6 - Váy ngủ.	457
K7 - Váy đầm liền thân - Cầu ngực + cầu vai cánh dơi.	459
K8 - Áo kiểu Nhật (kimono).	461
VI. Các kiểu áo lót ngực.	467
- Lý thuyết căn bản.	467
K1 - Soutien nhọn.	467
K2 - Soutien tròn (K2a)	472
Soutien tròn (K2b)	475
K3 - Soutien tổng hợp (tròn + nhọn)	479
K4 - Soutien có xếp li (K4a + 4b)	483
K5 - Soutien có miếng thun ở chân ngực.	488
K6 - Soutien cho con bú.	490
K7 - Soutien có đường ráp vòng chân ngực (K7a + K7b)	495
K8 - Áo lót từ ngực đến eo (K8a + K8b)	501
K9 - Áo tắm :	509
K9a - Áo tắm 1 mảnh.	509
K9b - Áo tắm 2 mảnh.	514
* TRANG PHỤC NAM GIỚI	515
I. Phần căn bản.	516
K1 - Áo sơ mi - Tay ngắn - Vai liền - Bâu Tơ năng.	516
K2 - Áo sơ mi bâu lật chữ K (Đãng-Tông)	523
K3 - Áo sơ mi - Vai rời - Tay măng-sét.	526
K4 - Áo Pyjama.	529
K5 - Áo u túi (kiểu áo sport).	537
K6 - Áo công nhân (kiểu áo Blouson).	546
II. Phần thực tập kiểu theo cỡ số.	550
K1 - Sơ mi thanh niên.	550
K2 - Sơ mi trung niên.	552
K3 - Sơ mi cộc tay 3 túi kiểu Hồng Kông.	553
K4 - Sơ mi quân nhân.	555
K5 - Quần âu 2 li suôi.	557
K6 - Quần âu 1 li lật.	559
K7 - Quần không li.	561
K8 - Quần gôn và trượt tuyết.	563

K9 - Quần âu bụng to 2 li sườn.	565
K10 - Quần cỡi ngựa.	567
K11 - Blouson Đực 2 mặt.	569
K12 - Blouson Ngu.	572
K13 - Blouson nép lại rời.	574
K14 - Gilet 1 hàng nút - Vai kiểu mới.	576
K15 - Gilet khuy đôi cài chéo.	578
K16 - Sơ mi vét (veste).	580
K17 - Áo công nhân.	582
K18 - Vét khuy đôi cài chéo (veste croisé).	584
K19 - Vét 3 khuy nam.	586
K20 - Lễ phục khuy đơn - Vẻ bóng.	588
K21 - Lễ phục khuy đôi cài chéo.	590
K22 - Lễ phục đuôi tôm.	592
K23 - Lễ phục phủ dài (K1).	594
K24 - Lễ phục phủ dài (K2).	596
K25 - Áo vét ngắn	598
K26 - Áo khoác phủ dài - Khuy đơn.	600
K27 - Áo khoác phủ dài khuy đôi.	602
K28 - Áo khoác phủ dài khuy đôi - Tay Raglan.	604
K29 - Áo khoác phủ dài cài giữa - Tay Raglan.	606
K30 - Tay áo Raglan.	608

* TRANG PHỤC TRẺ SƠ SINH

K1 - Giày vải	610
Giày cao cổ	610
Giày hàm ếch	611
K2 - Nón sơ sinh.	613
K3 - Bao tay sơ sinh.	617
K4 - Xây em bé.	618
K5 - Các kiểu áo sơ sinh tay thường.	622
K6 - Áo sơ sinh tay Raglan.	625
K7 - Áo vạt khách.	628
K8 - Áo choàng trẻ sơ sinh.	631
K9 - Quần yếm.	634
K10 - Quần slip - Quần phòng.	637

* TRANG PHỤC TRẺ EM.

638

+ Số đo mẫu Áo đầm trẻ em (từ 1 tuổi đến 13 tuổi).

638

K1 - Áo ngắn tay phòng - Bâu lá sen.

638

K2 - Quần short.

639

K3 - Các kiểu áo mát bé gái.

640

K4 - Áo đầm ráp eo có đắp ngực.

643

K5 - Áo sát nách có cầu ngực - Thân dún.

643

K6 - Áo cánh ngắn có đường ráp dọc.

644

K7 - Áo đầm ráp thân kết bèo dún.

644

K8 - Áo mát hờ vai - Nẹp cổ rời.

645

K9 - Váy xòe có yếm.

645

K10 - Áo mát buộc dây bên hông - Quần phòng.

646

K11 - Váy có yếm.

646

K12 - Quần phòng có yếm.

647

K13 - Áo bâu lá sen nhọn - Cửa tay dún - Có đắp ngực.

647

K14 - Váy đầm liền thân - Tay cánh tiên.

648

K15 - Áo kiểu bâu xây.

648

K16 - Váy đầm liền thân.

649

K17 - Áo đầm kiểu bâu đứng có cầu ngực.

649

K18 - Áo ráp eo - Váy dún - Tay phòng.

650

K19 - Áo có đường ráp dưới eo - Bâu lá sen.

650

K20 - Áo bâu lật nhọn - Váy tròn xòe.

651

K21 - Áo đầm có túi - Liền thân.

651

K22 - Áo ráp eo - Váy xếp li.

653

K23 - Váy đầm thân rời - Áo lửng.

653

K24 - Áo đầm có cầu ngực vuông - Váy xếp li.

654

K25 - Áo ráp thân dọc.

655

K26 - Đầm liền thân có ráp dọc.

656

K27 - Áo tay rũ - Thân rũ - Bèo rũ.

657

K28 - Áo tay cánh tiên.

657

K29 - Váy đầm ráp thân có dún.

658

K30 - Áo tằm 2 mảnh.

659

K31 - Áo tằm và áo khoác.

660

K32 - Áo tằm và áo choàng.

661

K33 - Áo liền quần.

662



* CÁC KIỂU TRANG PHỤC BÉ TRAI	663
K34 - Áo choàng.	663
K35 - Áo liền quần.	663
K36 - Áo chui đầu bầu lật đứng.	664
K37 - Áo chui đầu bầu cánh én.	665
K38 - Áo có cầu ngực - Bầu lá sen nhọn.	665
K39 - Áo tay ngắn kiểu veston.	667
K40 - Áo blouson.	667
K41 - Áo chui đầu cổ viền.	668
K42 - Áo blouson thân xếp li.	669
K43 - Áo sơ mi bầu Dạng tổng.	669
K44 - Áo sơ mi chui đầu - bầu lá sen nhọn.	670
K45 - Áo blouson.	671
K46 - Áo tám nắng.	676
K47 - Áo có cầu ngực cầu vai tròn.	679
K48 - Áo liền quần.	682
K49 - Áo bé trai, cài 1 bên.	688
K50 - Áo sơ mi bầu Dạng tổng.	690
K51 - Áo đầm có đường ráp ngang eo.	700
K52 - Áo đầm có đường ráp dưới eo.	704
K53 - Áo đầm liền thân.	708
K54 - Quần âu ngắn.	717
K55 - Quần short có yếm.	720
K56 - Quần âu dài.	721
K57 - Quần âu dài có yếm.	724
K58 - Quần đáy giữa lưng thun.	726
K59 - Nón kết bé trai	728
K60 - Nón tai bèo.	730
Thiết kế thời trang	732

